UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ISO 9001:2015

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-CNTĐ-QHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** **QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG SIÊU THỊ**
- **Tên tiếng Anh:** **Supermarket Sale and Administration**
- **Mã ngành, nghề:** **5340424**
- **Hình thức đào tạo:** **Chính quy**
- **Đối tượng tuyển sinh:** **Tốt nghiệp THCS**
- **Thời gian đào tạo:** **2 năm**

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

Người quản lý và bán hàng siêu thị là người tiếp xúc với khách hàng; tiến hành những hoạt động để thu hút, đón tiếp khách hàng; bán sản phẩm và/hoặc dịch vụ đáp ứng sự mong đợi của họ và giữ họ trở thành khách hàng thân thiết. Đồng thời đảm bảo sự cân bằng trong việc khai thác và quản lý nhóm thương mại mà người này chịu trách nhiệm.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

#### 1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

1.2.1.1. Giải thích được những nguyên lý cơ bản về kinh tế, quản trị và Thương mại đại cương trong lĩnh vực của ngành nghề;

1.2.1.2. Trình bày được kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả trong lĩnh vực quản lý và bán hàng siêu thị;

1.2.1.3. Diễn giải được cách thức lựa chọn nhà cung cấp, quy trình đảm bảo chất lượng, cách thức tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho siêu thị

1.2.1.4. Tóm tắt được các quy định lao động, tổ chức và đánh giá hiệu quả công việc trong siêu thị

1.2.1.5. Lựa chọn được qui tắc dự báo và tính toán giá cả trong kinh doanh siêu thị;

1.2.1.6. Diễn giải được các phương pháp bán hàng và thuyết phục khách hàng;

1.2.1.7. Trình bày được qui trình tuyển dụng và đào tạo nhân viên trong siêu thị;

1.2.1.8. Trình bày được các phương án quản lý quan hệ khách hàng
1.2.1.9. Định nghĩa được khái niệm về kho và tổ chức không gian kho
1.2.1.10. Trình bày được khái niệm về đầu tư và đánh giá hiệu quả trong đầu tư
1.2.1.11. Xác định được vai trò và tầm quan trọng của thông tin truyền thông để hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh siêu thị.
1.2.1.12. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Đề xuất được các giải pháp tổng thể trong việc bảo vệ môi trường; thực hành được các biện pháp bảo vệ môi trường trong cuộc sống và công việc;
1.2.2.2. Giám sát thực hiện được công việc trong kho và quản lý lưu trữ hàng hóa;
1.2.2.3. Vận dụng được nguyên tắc cơ bản trong dự báo, phân tích được tình hình, định hướng được cách thức tính toán giá cả phù hợp.
1.2.2.4. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường;
1.2.2.5. Tham gia lựa chọn nhà cung cấp và tổ chức được việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho siêu thị đảm bảo chất lượng theo đúng quy trình
1.2.2.6. Sử dụng được các bản báo cáo của siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.
1.2.2.7. Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.
1.2.2.8. Giám sát được việc thực hiện các hoạt động trưng bày sản phẩm theo đúng kế hoạch;
1.2.2.9. Kiểm tra, giám sát được việc thực hiện các công việc trong siêu thị.
1.2.2.10. Tư vấn được cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ của siêu thị;
1.2.2.11. Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
1.2.2.12. Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc như: Xác định và tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ; Quản lý quan hệ khách hàng và Bán hàng;
1.2.3.2. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
1.2.3.3. Sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ và thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào công việc thực tế của nghề
1.2.3.4. Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn;

**+ Năng lực ngoại ngữ:** Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo

**+ Năng lực sử dụng CNTT:** Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư so 03/2014/TT-BTTTT

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**: Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và bán hàng siêu thị, học sinh sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Quản lý ngành hàng
- Quản lý quầy hàng
- Quản lý và chăm sóc khách hàng
- Nhân viên siêu thị
- Nhân viên cửa hàng bán lẻ

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 23
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 53 tín chỉ (Không tín GD an ninh QP và GD thể chất)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 41 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 25 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 28 tín chỉ

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các môn học/học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **93** | **150** | **12** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | 12112 |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | 12112 |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | 12111 |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 12212 |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 12212 |
| **Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN** | | | | | | | | | | |
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 | 12112 |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục QP và An ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | 12112 |
| **B** | **Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề** | | **41** | **18** | **23** | **1035** | **270** | **720** | 45 | |
| **I** | **Môn học/học phần cơ sở** | | **10** | **6** | **4** | **210** | **90** | **104** | 16 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CSK104030 | Quản trị học | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1211 |
| 2 | CSK104020 | Kinh tế vi mô | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1211 |
| 3 | CST426030 | Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 23 | 7 | 1213, 1225, 1231 |
| 4 | CST426040 | Quản lý thương mại đại cương | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1211, 1226, 1233 |
| **II** | **Môn học/học phần chuyên môn** | | **31** | **12** | **19** | **825** | **180** | **616** | **29** | |
| **II.1** | **Môn học/học phần bắt buộc** | | **31** | **12** | **19** | **825** | **180** | **616** | 29 | |
| 1 | CNT426010 | Dự báo hoạt động và tính toán giá cả | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1215, 1223, 1233 |
| 2 | CNT426100 | Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 12111, 12211, 1234 |
| 3 | CNT426030 | Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1213, 1228, 1231 |
| 4 | CSK104040 | Quản lý quan hệ khách hàng | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1218, 1227, 1231 |
| 5 | CNK104010 | Bán hàng | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1216, 1210, 1231 |
| 6 | CNK104020 | Đầu tư và đánh giá hiệu quả | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 57 | 3 | 12110, 1229, 1233 |
| 7 | CNT426130 | Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1217, 1224, 1232 |
| 8 | CNT426150 | Tổ chức công việc | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1214, 1221, 1225, 1232, 1234 |
| 9 | TTT404070 | Thực tập doanh nghiệp | 3 | 0 | 3 | 90 | 0 | 90 | | 1221-1212 |
| 10 | CST426050 | Quản lý kho bãi | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1219, 1222, 1233 |
| 11 | CNT426140 | Tổ chức hoạt náo và đánh giá hiệu quả | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | 1214, 1224, 1232 |
| 12 | TNT426090 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 225 | | 1221-1212 |
| **Tổng cộng:** | | | **53** | **25** | **28** | **1290** | **363** | **870** | 57 | |

***Ghi chú**: dữ liệu của cột "Mục tiêu" thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.*

## SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung**<br> 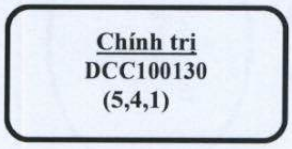 | **Chính trị**: Tên môn học/học phần<br>**DCC100130**: MR môn học/học phần **(5,4,1)**:<br>Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần bắt buộc<br> 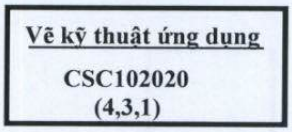 | **Vẽ kỹ thuật ứng dụng**: Tên môn học/học phần<br>**CSC102020**: MR môn học/học phần<br>**(4,3,1):** Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần tự chọn<br> 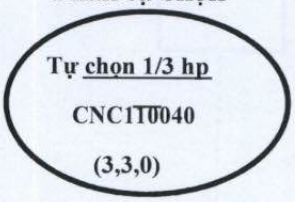 | **Tự chọn 1/3 h.p**: Số HP tự chọn /tổng số HP<br>**CNC110040**: MR môn học/học phần<br>**(3,3,0)** : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| → | Điều kiện tiên quyết |
| - - - → | Môn học trước |

### 4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

| HỌC KỲ I<br>Số tín chỉ: 8 LT, 7 TH | HỌC KỲ II<br>Số tín chỉ: 8 LT, 5 TH | HỌC KỲ III<br>Số tín chỉ: 6 LT, 9 TH | HỌC KỲ IV<br>Số tín chỉ: 3 LT, 7 TH |
|---|---|---|---|

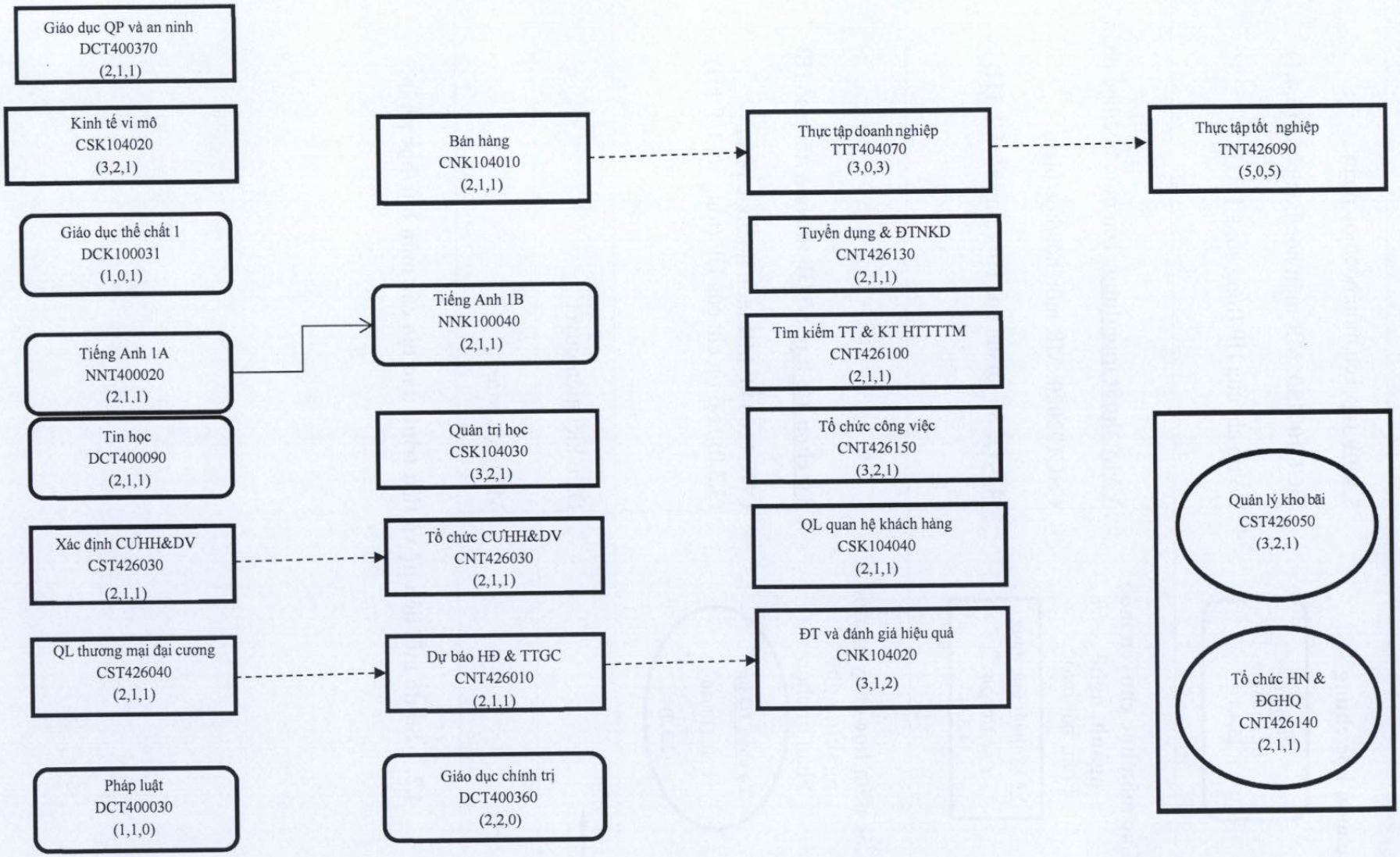

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và XÃ hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quoc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và XÃ hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất…. vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thông, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng… do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra…) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần …) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác: Không

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng .... năm 20..*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Phạm Quang Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG**
**CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-CNTĐ-QLĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** **BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ**
- **Tên tiếng Anh:** **AUTOMOBILE MAINTENANCE AND REPAIR**
- **Mã ngành, nghề:** **5520159**
- **Hình thức đào tạo:** **Chính quy**
- **Trình độ:** **Trung Cấp**
- **Đối tượng tuyển sinh:** **Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương**
- **Thời gian đào tạo:** **02 năm**

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực cơ khí ôtô có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có năng lực tự nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp, có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, có năng lực Tiếng Anh, có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc trong nước và khu vực. Đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

#### *1.2.1.* Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

*1.2.1.1.* Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

*1.2.1.2.* Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp Tiếng Anh;

*1.2.1.3.* Trình bày được những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin;

*1.2.1.4.* Trình bày được các kiến thức cơ bản về Ô tô, Vẽ kỹ thuật, AutoCAD, Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;

*1.2.1.5.* Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống trên trên ô tô: Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;

*1.2.1.6.* Trình bày được qui trình bảo dưỡng của các hệ thống trên ô tô: Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;

*1.2.1.7.* Nhận biết và trình bày được cách vận hành các thiết bị và dụng cụ sử dụng trong chuyên môn nghề;

*1.2.1.8.* Trình bày cách chẩn đoán và xác định các lỗi pan hư hỏng trên ô tô;

*1.2.1.9.* Phân tích được các nguyên nhân gây sai hỏng trên Ô tô;

*1.2.1.10.* Trình bày được các qui trình vận hành và kiểm tra cho ô tô;

*1.2.1.11.* Mô tả được các phương pháp hiệu chỉnh các thông số làm việc của các hệ thống trên ô tô, bảo đảm đúng các điều kiện qui định của nhà sản xuất;

*1.2.2.* **Kỹ năng:**

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

*1.2.2.1.* Sử dụng thành thạo các thiết bị và dụng cụ dùng cho chuyên môn nghề;

*1.2.2.2.* Bảo dưỡng xe đúng qui trình, đảm bảo các thông số và yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất;

*1.2.2.3.* Thực hiện đúng các qui trình kiểm tra và chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô;

*1.2.2.4.* Tháo và lắp thành thạo các chi tiết, các cơ cấu và hệ thống trên ô tô;

*1.2.2.5.* Thực hiện sửa chữa đúng quy trình, qui phạm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

*1.2.2.6.* Lập được kế hoạch tổ chức sửa chữa và quản lý các công việc phù hợp với các điều kiện nơi làm việc;

*1.2.2.7.* Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

*1.2.3.* **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

*1.2.3.1.* Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước;

*1.2.3.2.* Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

*1.2.3.3.* Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi;

*1.2.3.4.* Thực hiện tác phong công nghiệp, có ý thức kỷ luật lao động cao, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế;

*1.2.3.5.* Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc, có năng lực tự chủ, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ khi được giao;

*1.2.3.6.* Luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện tính cẩn thận, chịu khó, tập trung, sáng tạo để nâng cao kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu công việc;

*1.2.3.7.* Tuân thủ các yêu các yêu cầu bảo đảm an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

**+ Năng lực ngoại ngữ:**

- Học và đạt 2 học phần ngoại ngữ: ***Tiếng Anh 1A và 1B*** được quy định trong chương trình đào tạo.

**+ Năng lực sử dụng CNTT:**

- Có ***chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản*** do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**:

Sau khi tốt nghiệp ngành Bảo trì & Sửa chữa Ô tô, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trạm bảo dưỡng & sửa chữa ô tô của showroom ủy quyền của các hãng.
- Nhân viên phụ tùng
- Nhân viên bán hàng
- Kỹ thuật viên sửa chữa xe tại các garage.
- Nhân viên dây chuyền lắp ráp ô tô.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 22
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ/1470 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ/255 giờ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 46 tín chỉ/1215 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 26 tín chỉ/376 giờ ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 32 tín chỉ/1094 giờ.
- ✓ Thời gian đào tạo: 2 năm.

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các môn học/học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **93** | **150** | **12** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | 1.2.1.1-1.2.3.1 |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | 1.2.1.1-1.2.3.1 |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | 1.2.1.3 |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.2 |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.2 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 | 1.2.1.1 |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | 1.2.1.1 |
| **B** | **Các học phần chuyên môn ngành** | | **46** | **19** | **27** | **1215** | **283** | **892** | **40** | |
| **I** | **Học phần cơ sở** | | **9** | **6** | **3** | **180** | **88** | **84** | **8** | |
| 1 | CST402030 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.4 |
| 2 | CST414030 | AutoCAD | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 28 | 2 | 1.2.1.4 |
| 3 | CST414010 | Nhập môn ô tô | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.4 |
| 4 | CSK114010 | Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả | 2 | 2 | 0 | 30 | 28 | 0 | 2 | 1.2.1.4-1.2.2.7-1.2.3.7 |
| **II** | **Học phần chuyên môn** | | **37** | **13** | **24** | **1035** | **195** | **808** | **32** | |
| 1 | CNT414120 | Động cơ xăng | 4 | 2 | 2 | 90 | 30 | 56 | 4 | 1.2.1.5-1.2.1.6-1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3-1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |
| 2 | CNT414130 | Động cơ diesel | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.5-1.2.1.6-1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3-1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |
| 3 | CNT414201 | Gầm ôtô 1 | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.5-1.2.1.6-1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3-1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |
| 4 | CNT414202 | Gầm ôtô 2 | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.5-1.2.1.6-1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3-1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |
| 5 | CNT414150 | Điện thân xe | 4 | 2 | 2 | 90 | 30 | 56 | 4 | 1.2.1.5-1.2.1.6-1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3-1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | CNT414160 | Điện động cơ | 4 | 2 | 2 | 90 | 30 | 56 | 4 | 1.2.1.5-1.2.1.6–1.2.1.7-1.2.2.1–1.2.2.2-1.2.2.3–1.2.2.4-1.2.3.1-1.2.3.2-1.2.3.3-1.2.3.4 |
| 7 | CNT414170 | Thực tập doanh nghiệp | 3 | 0 | 3 | 135 | 0 | 132 | 3 | 1.2.2.5-1.2.2.6-1.2.3.5-1.2.3.6 |
| 8 | CNT414210 | Hệ thống điều hòa ôtô | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.5-1.2.1.6–1.2.1.7-1.2.2.1-1.2.2.2-1.2.2.3–1.2.2.4-1.2.3.1–1.2.3.2-1.2.3.3–1.2.3.4 |
| 9 | TNT414120 | Chuyên đề ĐK Điện – Động cơ | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 26 | 4 | 1.2.1.8-1.2.1.9-1.2.1.10-1.2.1.11 |
| 10 | TNT414130 | Chuyên đề ĐK Khung Gầm | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.8-1.2.1.9-1.2.1.10-1.2.1.11 |
| 11 | TNT414050 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 222 | 3 | 1.2.2.5-1.2.2.6-1.2.3.5-1.2.3.6 |
| **Tổng cộng:** | | | **58** | **26** | **32** | **1470** | **376** | **1042** | **52** | |

## 4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung/đại cương**<br><br>**Chính trị**<br>**DCT400010**<br>**(2,2,0)** | **Chính trị**: Tên học phần<br><br>**DCT100010**: Mã học phần<br><br>**(2,2,0)**: Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần bắt buộc<br><br>**Vẽ kỹ thuật**<br>**CST402030**<br>**(2,1,1)** | **Vẽ kỹ thuật**: Tên học phần<br><br>**CST402030**: Mã học phần<br><br>**(2,1,1):** Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH) |
| ⟶ | Điều kiện tiên quyết |
| - - - - ⟶ | Môn học trước |

### 4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

| HỌC KỲ 1: 14 TC<br>Số tín chỉ: 07 LT, 07 TH | HỌC KỲ 2: 13 TC<br>Số tín chỉ : 09 LT, 04 TH | HỌC KỲ 3: 16 TC<br>Số tín chỉ: 07 LT, 09 TH | HỌC KỲ 4: 12 TC<br>Số tín chỉ: 04 LT, 08 TH |
|---|---|---|---|

HỌC KỲ HÈ: 3TC
Số tín chỉ: 0 LT, 3 TH

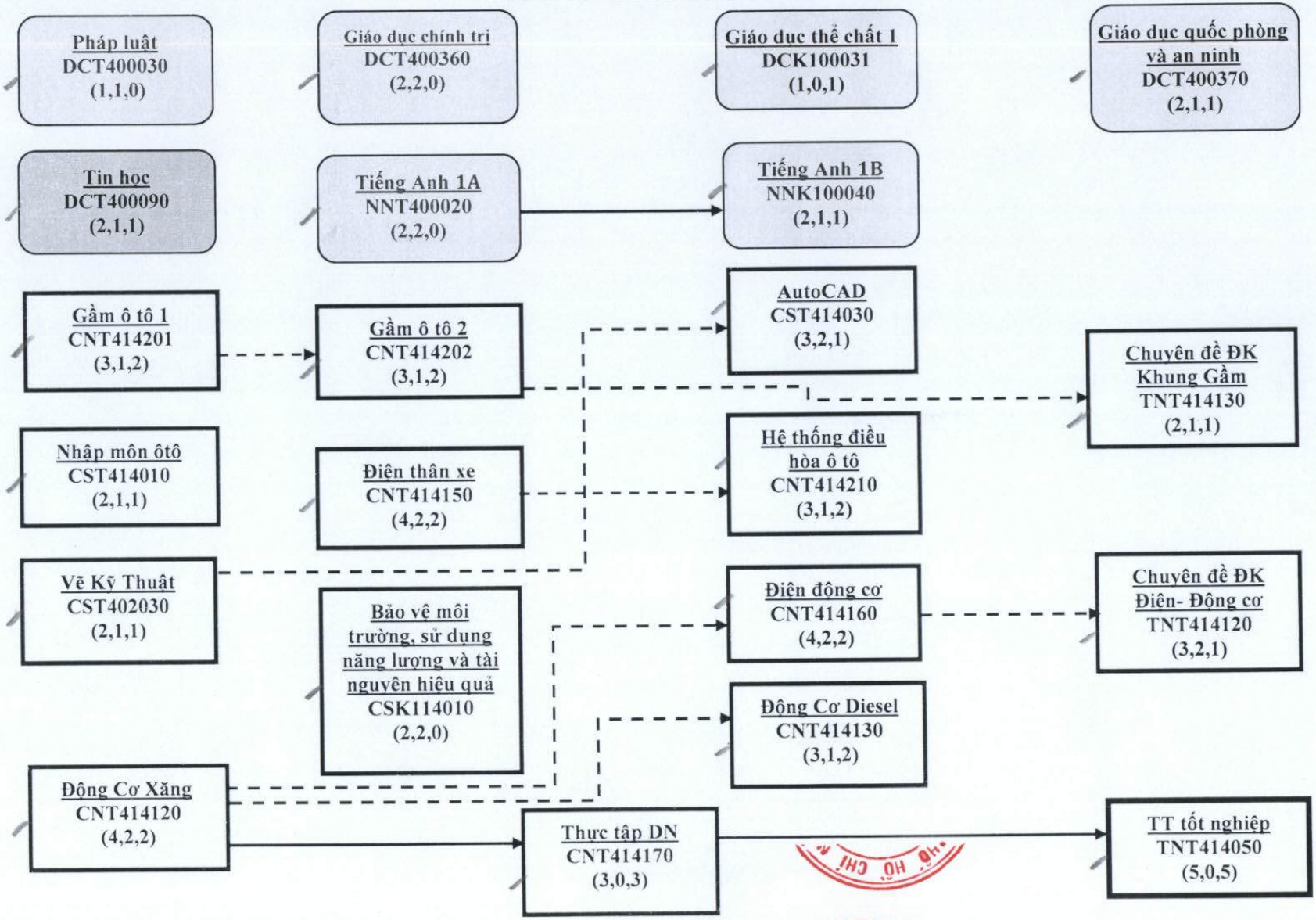

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.

- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.

- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp trung cấp theo quy định.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

.....

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng .... năm 202*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Quang Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM
**TRƯỜNG CĐCN THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ISO 9001:2015

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** **Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí**
- **Tên tiếng Anh:** **Mechanical Engineering Technology**
- **Mã ngành, nghề:** **5510201**
- **Hình thức đào tạo:** **Chính quy**
- **Đối tượng tuyển sinh:** **Tốt nghiệp THCS**
- **Thời gian đào tạo:** **02 năm**

## - MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

1.1.1 Có kiến thức cơ bản về Triết học Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam,.

1.1.2 Nắm được cơ bản quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;

1.1.3 Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

1.1.4 Thể hiện ý thức tích cực học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sản xuất;

1.1.5 Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc;

1.1.6 Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: vẽ kỹ thuật, vật liệu cơ khí, cơ kỹ thuật;

1.1.7 Lập được quy trình công nghệ chế tạo và sửa chữa các chi tiết cơ khí;

1.1.8 Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...

## 1.2. Mục tiêu cụ thể:

### *1.2.1.* Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh có thể:

1.2.1.1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.1.2. Trình bày được những nội dung cơ bản về vẽ kỹ thuật, và Phân tích được bản vẽ chi tiết gia công.

1.2.1.3. Trình bày được đặc điểm, ứng dụng của các vật liệu sử dụng trong cơ khí.

1.2.1.4. Trình bày được những nội dung cơ bản về cơ học lý thuyết, sức bền vật liệu, các bộ truyền động trong cơ khí….

1.2.1.5. Giải thích được hệ thống dung sai lắp ghép theo TCVN 2244 – 2245.

1.2.1.6. Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: Công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...

1.2.1.7. Trình bày được đặc điểm, cấu tạo và nguyên lý làm việc của một số loại máy công cụ: máy tiện vạn năng, máy phay vạn năng ... , máy bào - xọc, máy mài, máy tiện CNC, máy phay CNC, máy xung, máy cắt dây… và hệ thống điện, hệ thống khí nén-thủy lực...;

1.2.1.8. Thiết lập được quy trình chế tạo, kiểm tra, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất sản phẩm cơ khí.

1.2.1.9. Giải thích được cấu tạo, nguyên lý làm việc, đọc, hiệu chỉnh, bảo quản các loại dụng cụ đo cần thiết của nghề;

1.2.1.10. Trình bày được phương pháp gia công cắt gọt theo từng công nghệ, các dạng sai hỏng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục;

### *1.2.2.* Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành, thực hiện lập kế hoạch chế tạo, kiểm tra, lắp ráp sản phẩm cơ khí;

1.2.2.2. Xây dựng được qui trình công nghệ gia công, vận hành thành thạo máy công cụ vạn năng và máy công cụ CNC trong chế tạo sản phẩm cơ khí;

1.2.2.3. Sử dụng thành thạo dụng cụ đo lường và kiểm tra, thực hiện có hiệu quả quá trình kiểm tra sản phẩm cơ khí;

1.2.2.4. Lựa chọn phương pháp, sử dụng thành thạo dụng cụ, trang thiết bị, thực hiện có hiệu quả các công việc lắp ráp, lắp đặt, bảo trì các thiết bị cơ khí;

1.2.2.5. Áp dụng một cách sáng tạo các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong hoạt động nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất;

1.2.2.6. Tổ chức làm việc theo nhóm, giải quyết sáng tạo các tình huống trong thực tế sản xuất;

1.2.2.7. Sử dụng được các dụng cụ cắt cầm tay như: Đục, giũa các mặt phẳng, khoan lỗ, cắt ren bằng bàn ren, ta rô, cưa tay;

1.2.2.8. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp;

***1.2.3.*** **Năng lực ngoại ngữ:** Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

***1.2.4.*** **Năng lực sử dụng CNTT:** Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

***1.2.5.*** **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

1.2.5.1. Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền, có kiến thức về luật sở hữu trí tuệ, cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc;

1.2.5.2. Thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);

1.2.5.3. Có trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và luôn phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ;

1.2.5.4. Có tinh thần học hỏi, cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp, không ngừng học tập trau rồi kiến thức nghề nghiệp;

1.2.5.5. Năng động, sáng tạo trong quá trình làm việc, linh hoạt áp dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**: Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

1.3.1 Gia công trên máy tiện, phay vạn năng;

1.3.2 Gia công trên máy tiện, phay CNC;

1.3.3 Kiểm tra sản phẩm cơ khí;

1.3.4 Lắp ráp sản phẩm cơ khí;

1.3.5 Lắp đặt và bảo trì máy công cụ.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: **24** học phần
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **66** tín chỉ (1920 giờ)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: **12** tín chỉ (255 giờ)
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: **54** tín chỉ (1665 giờ)
- ✓ Khối lượng lý thuyết: **32** tín chỉ (480 giờ, tỉ lệ 25%); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **34** tín chỉ (1440 giờ, tỉ lệ 75%)

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các môn học/học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **93** | **150** | **12** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | 1.2.1.1 |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | 1.2.1.1 |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | 1.2.4 |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.3 |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.3 |
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 | 1.2.1.1 |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | 1.2.1.1 |
| **B** | **Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề** | | **54** | **25** | **29** | **1665** | **349** | **1248** | **68** | |
| **I** | **Môn học/học phần cơ sở** | | **13** | **13** | **0** | **195** | **182** | **0** | **13** | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CST401130 | Vẽ kỹ thuật | 4 | 4 | 0 | 60 | 56 | 0 | 4 | 1.2.1.2 |
| 2 | CST401030 | Vật liệu Cơ khí | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | 1.2.1.3 |
| 3 | CST401140 | Cơ kỹ thuật | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | 1.2.1.4 |
| 4 | CST401050 | Dung sai và kỹ thuật đo | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | 1.2.1.5 |
| **II** | **Môn học/học phần chuyên môn** | | **41** | **12** | **29** | **1470** | **167** | **1248** | **55** | |
| **II.1** | **Môn học/học phần bắt buộc** | | **39** | **11** | **28** | **1425** | **155** | **1218** | **52** | |
| 1 | CNT402030 | Công nghệ CNC | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | 1.2.1.6 |
| 2 | CNT402140 | Công nghệ Chế tạo máy | 4 | 4 | 0 | 60 | 56 | 0 | 4 | 1.2.1.6 |
| 3 | TTT401010 | Thực tập Nguội | 2 | 0 | 2 | 90 | 0 | 85 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.7<br>1.2.2.8 |
| 4 | TTT401020 | Thực tập Hàn | 2 | 0 | 2 | 90 | 0 | 85 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.2.8 |
| 5 | TTT402031 | Thực tập Tiện 1 | 4 | 0 | 4 | 180 | 0 | 175 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 6 | TTT402032 | Thực tập Tiện 2 | 4 | 0 | 4 | 180 | 0 | 175 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 7 | TTT402023 | Thực tập Tiện 3 | 3 | 0 | 3 | 135 | 0 | 130 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 8 | TTT402010 | Thực tập Phay – mài | 4 | 1 | 3 | 150 | 15 | 129 | 6 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 9 | TTT402030 | Thực tập CNC | 2 | 0 | 2 | 90 | 0 | 85 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | 1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 10 | TTT402080 | Thực tập Doanh nghiệp | 3 | 0 | 3 | 135 | 0 | 132 | 3 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 11 | TNT402100 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 222 | 3 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8 |
| 12 | TNT402120 | Các phương pháp gia công mới | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | 1.2.1.7 |
| **II.2** | **Môn học/học phần tự chọn** *( Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)* | | **2** | **1** | **1** | **45** | **12** | **30** | 3 | |
| 1 | CNT402090 | Trang bị điện | 2 | 1 | 1 | 45 | 12 | 30 | 3 | 1.2.1.7 |
| 2 | CNT402130 | Công nghệ khí nén – thủy lực | 2 | 1 | 1 | 45 | 12 | 30 | 3 | 1.2.1.7 |
| **Tổng cộng:** | | | **66** | **32** | **34** | **1920** | **442** | **1398** | **80** | |

***Ghi chú**: dữ liệu của cột "Mục tiêu" thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị*

## 4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung/đại cương**<br><br>**Giáo dục Chính trị**<br>DCT400360<br>**(2,2,0)** | **Giáo dục Chính trị**: Tên học phần<br><br>**DCT400360:** Mã học phần<br><br>**(2,2,0)**: Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần bắt buộc<br><br>**Vẽ kỹ thuật**<br>**CST401130**<br>**(4,4,0)** | **Vẽ kỹ thuật**: Tên học phần<br><br>**CST401130**: Mã học phần<br><br>**(4,4,0):** Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần tự chọn<br><br>**Tự chọn 1/2 hp**<br>CNT402090 **(2,1,1)**<br>CNT402130 **(2,1,1)** | **Tự chọn 1/2 h.p**: Số HP tự chọn /tổng số HP<br><br>**CNT402090**: Mã học phần<br>**(2,1,1)** : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| ⟶ | Điều kiện tiên quyết |
| - - - -⟶ | Môn học trước |

## 4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

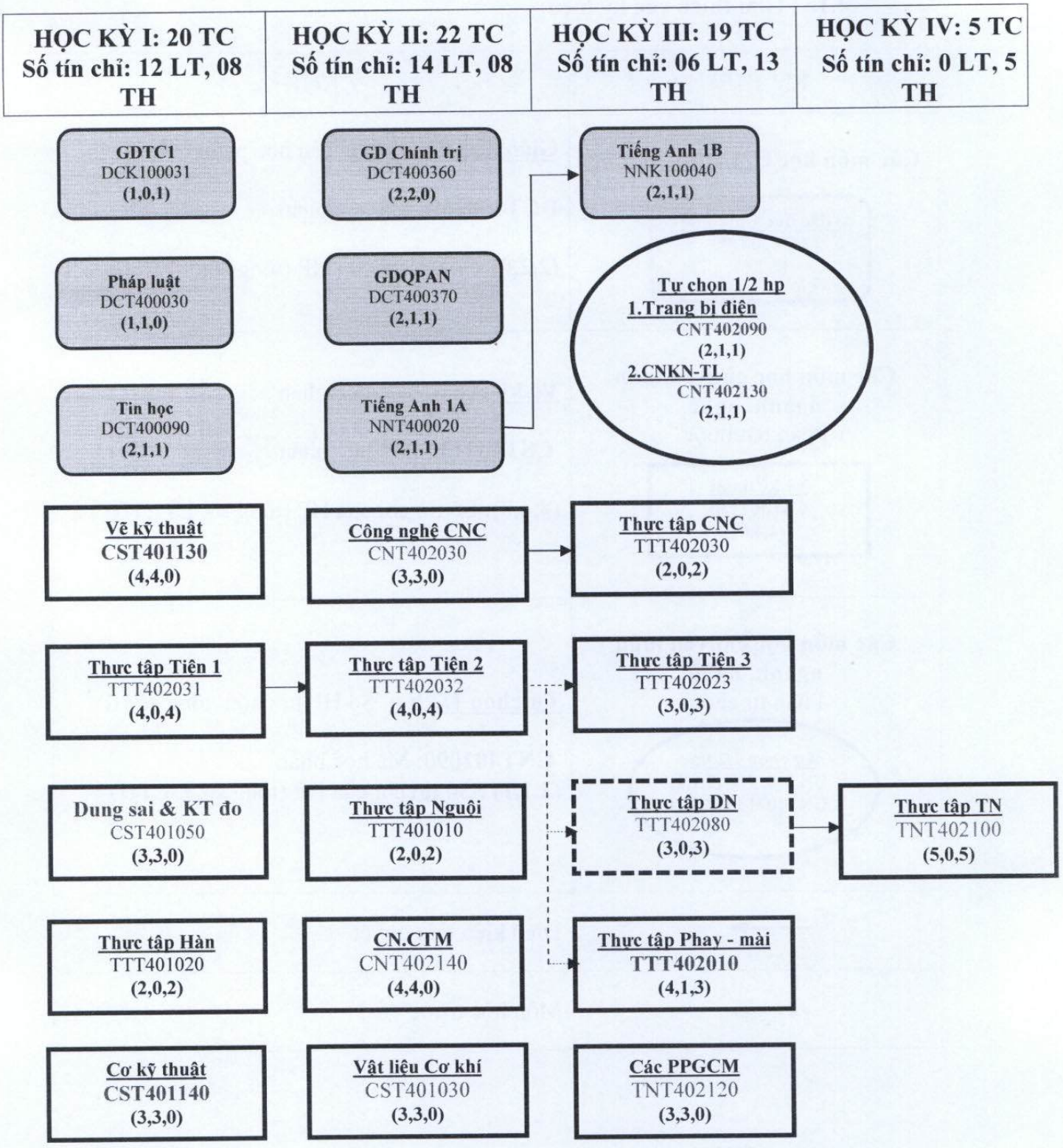

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

### 5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất…. vào các thời điểm thích hợp.

- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng… do nhà trường tổ chức.

**5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra…) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần …) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

**5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.

- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.

- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

**5.5. Các chú ý khác (nếu có):**

.....

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng .... năm 2023*

KT. **HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Phạm Quang Tuấn

(2) R

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG**
**CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ISO 9001:2015

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-CNTĐ-QLĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** Điện công nghiệp và dân dụng
- **Tên tiếng Anh:** INDUSTRIAL AND HOUSEHOLD ELECTRICS
- **Mã ngành, nghề:** 5520223
- **Hình thức đào tạo:** Chính quy tập trung
- **Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ trong công tác người làm nghề Điện công nghiệp và dân dụng.
- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Trung cấp về Điện công nghiệp và dân dụng. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có nền tảng kiến thức để phát triển toàn diện về nhân cách và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực: Lắp đặt, vận hành bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị Điện công nghiệp và dân dụng; Thi công, vận hành, bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa công trình điện dân dụng và công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

**1.2.1. Kiến thức:**

Khi kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

**1.2.1.1.** Trình bày được các kiến thức cơ sở ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu học tập cũng như học lên trình độ cao hơn như: an toàn lao động, điện kỹ thuật, đo lường điện, vẽ điện, điện tử ứng dụng, khí cụ điện, lắp đặt điện cơ bản.

**1.2.1.2.** Trình bày được các kiến thức chuyên môn của một kỹ thuật viên nghề Điện công nghiệp và dân dụng để phục vụ cho công việc thực tế và việc nghiên cứu chuyên môn, học tập nâng cao trình độ như: máy điện, điện tử công suất, cung cấp điện, trang bị điện, điều khiển điện- khí nén, kỹ thuật lập trình PLC, sử dụng năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo, lắp đặt điện công trình, lắp đặt hệ thống tự động hóa công nghiệp.

**1.2.1.3.** Tìm hiểu về lắp đặt, các thiết bị cần lắp đặt và các bước thực hiện.

**1.2.1.4.** Trình bày được các kiến thức chung về lý luận chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh…để phục vụ cho công việc trong một xã hội hội nhập và phát triển.

**1.2.2. Kỹ năng:**

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

**1.2.2.1.** Chọn các thiết bị, dụng cụ, vật tư cần thiết cho việc thực hiện, mua các thiết bị, dụng cụ và các vật tư cần thiết cho việc thực hiện.

**1.2.2.2.** Đọc được các bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, nhận diện và phân biệt chính xác các khí cụ điện, thiết bị điện... trên bản vẽ, xác định vị trí lắp đặt và công việc cần thực hiện.

**1.2.2.3.** Lắp đặt hệ thống dây dẫn dựa trên thông số kỹ thuật của thiết bị, lắp đặt thiết bị dựa trên thông số kỹ thuật, thiết lập và hiệu chỉnh thiết bị vừa lắp đặt.

**1.2.2.4.** Kiểm tra hoạt động của vật tư, thiết bị cần lắp đặt, kiểm tra hoạt động của hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra cấp điện cho hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra tình trạng thiết bị trong quá trình chẩn đoán hoặc bảo dưỡng.

**1.2.2.5.** Thực hiện chẩn đoán, phát hiện sự cố, báo cáo cho người giám sát, đề xuất phương án sửa chữa, tiến hành sửa chữa hoặc thay thế chi tiết hỏng.

**1.2.2.6.** Đọc được các thông số kỹ thuật và các bảng hướng dẫn sử dụng bằng tiếng anh chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, đọc và cập nhật các chỉ số theo dõi.

**1.2.2.7.** Quản lý hoạt động kinh doanh (tài chính, quan hệ khách hàng, lên kế hoạch).

**1.2.2.8.** Đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sắp xếp dụng cụ và vệ sinh địa điểm làm việc.

**1.2.2.9.** Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm.

**1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

**1.2.3.1.** Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiểu và chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

**1.2.3.2.** Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.

**1.2.3.3.** Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.

**1.2.3.4.** Có phẩm chất đạo đức trong công việc, tự tin, tư duy năng động, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, khả năng hòa nhập, hợp tác và làm việc theo nhóm và khả năng thích ứng trong môi trường hội nhập quốc tế.

**1.2.4. Năng lực ngoại ngữ:**

Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

**1.2.5. Năng lực sử dụng CNTT:**

**1.2.5.1.** Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp.

**1.2.5.2.** Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**: Sau khi tốt nghiệp ngành Điện công nghiệp và dân dụng, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trong phân xưởng, nhà máy, dây chuyền sản xuất, công ty liên quan đến ngành điện công nghiệp và dân dụng;
- Kỹ thuật viên thi công sản xuất trong các công trình lắp đặt điện trong tòa nhà, phân xưởng;
- Quản lý, sử dụng và bảo trì các sản phẩm điện công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn và chăm sóc khách hàng trong lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Tổ chức hoạt động kinh doanh, chữa các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng cơ bản;
- Tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 27
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 59 tín chỉ / 1425 giờ;
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 12 tín chỉ/ 255 giờ;
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 47 tín chỉ/ 1170 giờ;
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 28 tín chỉ (409 giờ); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 31 tín chỉ (1016 giờ)

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các môn học/học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **94** | **148** | **13** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | **1.2.1.4 1.2.3.1** |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | **1.2.1.4 1.2.3.1** |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | **1.2.2.2 1.2.5.1 1.2.5.2** |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | **1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1** |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | **1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1 1.2.4.2** |
| **Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN** | | | | | | | | | | |
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 4 | 24 | 2 | |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục QP và An ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | |
| **B** | **Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề** | | 47 | 21 | 26 | 1170 | 315 | 773 | **82** | |
| **I** | **Môn học/học phần cơ sở** | | **15** | **7** | **8** | **345** | **105** | **213** | **27** | |
| 1 | CST411110 MH01 | An toàn lao động | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | **1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4** |
| 2 | CST411120 MH03 | Điện kỹ thuật | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.4 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4** |
| 3 | CNT411170 MH04 | Điện tử ứng dụng | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | **1.2.1.1 1.2.2.2 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4** |
| 4 | CST412020 MH05 | Khí cụ điện | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | **1.2.1.1 1.2.2.1** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | **1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 5 | CST411080 MH06 | Đo lường điện | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | **1.2.1.1**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.6**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 6 | CST412030 MH09 | Vẽ điện | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | **1.2.1.1**<br>**1.2.2.2**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 7 | CNT412110 MH07 | Lắp đặt điện cơ bản | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 51 | 9 | **1.2.1.1**<br>**1.2.1.3**<br>**1.2.2.1**<br>**1.2.2.2**<br>**1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.8**<br>**1.2.2.9** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | 1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| **II** | **Môn học/học phần chuyên môn** | | **32** | **14** | **18** | **825** | **210** | **560** | **55** | |
| 1 | CNT412021 MH08 | Máy điện | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | 1.2.1.2<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.2.4<br>1.2.2.5<br>1.2.2.8<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| 2 | CNT412080 MH10 | Cung cấp điện | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 23 | 7 | 1.2.1.2<br>1.2.1.3<br>1.2.2.3<br>1.2.2.6<br>1.2.2.8<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| 3 | CNT412090 MH12 | Điện tử công suất | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.2<br>1.2.2.2<br>1.2.2.8<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | **1.2.3.4** |
| 4 | CNT412130 MH02 | Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | **1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4** |
| 5 | CNT412100 MH11 | Trang bị điện | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 56 | 4 | **1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4** |
| 6 | CNT411061 MH13 | Kỹ thuật lập trình PLC | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 26 | 4 | **1.2.1.2 1.2.2.2** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | **1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.8**<br>**1.2.2.9**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 7 | CNT411180 MH15 | Điều khiển điện – khí nén | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | **1.2.1.2**<br>**1.2.2.2**<br>**1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.8**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 8 | CNK111021 MH14 | Năng lượng tái tạo | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 25 | 5 | **1.2.1.2**<br>**1.2.1.3**<br>**1.2.2.1**<br>**1.2.2.2**<br>**1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.7**<br>**1.2.2.8** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | **1.2.2.9**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 9 | CNT412120 MH18 | Đồ án môn học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 27 | 3 | **1.2.1.2**<br>**1.2.1.3**<br>**1.2.2.3**<br>**1.2.2.6**<br>**1.2.2.7**<br>**1.2.2.8**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 10 | CNT412140 | Anh văn chuyên ngành | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | **1.2.1.4**<br>**1.2.2.6**<br>**1.2.3.2**<br>**1.2.3.3**<br>**1.2.3.4** |
| 11 | TNT412090 MH16 | Lắp đặt điện công trình | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | **1.2.1.2**<br>**1.2.1.3**<br>**1.2.2.1**<br>**1.2.2.2**<br>**1.2.2.3**<br>**1.2.2.4**<br>**1.2.2.5**<br>**1.2.2.8** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | 1.2.2.9<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| 12 | TNT412100 MH17 | Hệ thống Tự động hóa công nghiệp | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 25 | 5 | 1.2.1.2<br>1.2.1.3<br>1.2.2.1<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.2.4<br>1.2.2.5<br>1.2.2.8<br>1.2.2.9<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| 13 | TNT412110 MH19 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 220 | 5 | 1.2.2.1<br>1.2.1.8<br>1.2.2.6<br>1.2.2.12<br>1.2.2.15<br>1.2.3.1<br>1.2.3.3 |
| **Tổng cộng:** | | | **59** | **28** | **31** | **1425** | **409** | **921** | **95** | |

## 4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung**<br> 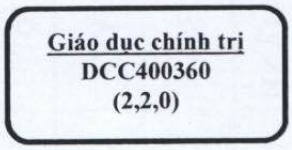 | **Giáo dục chính trị**: Tên môn học/học phần<br>**DCC400360**: Mã môn học/học phần<br>**(2,2,0)**: Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br> 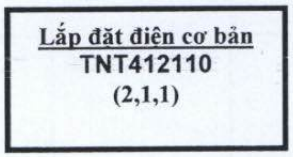 | **Lắp đặt điện cơ bản**: Tên môn học/học phần<br>**TNT412110**: Mã môn học/học phần<br>**(2,1,1):** Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
|  | Điều kiện tiên quyết |
|  | Môn học trước |

### 4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

# SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MODULE

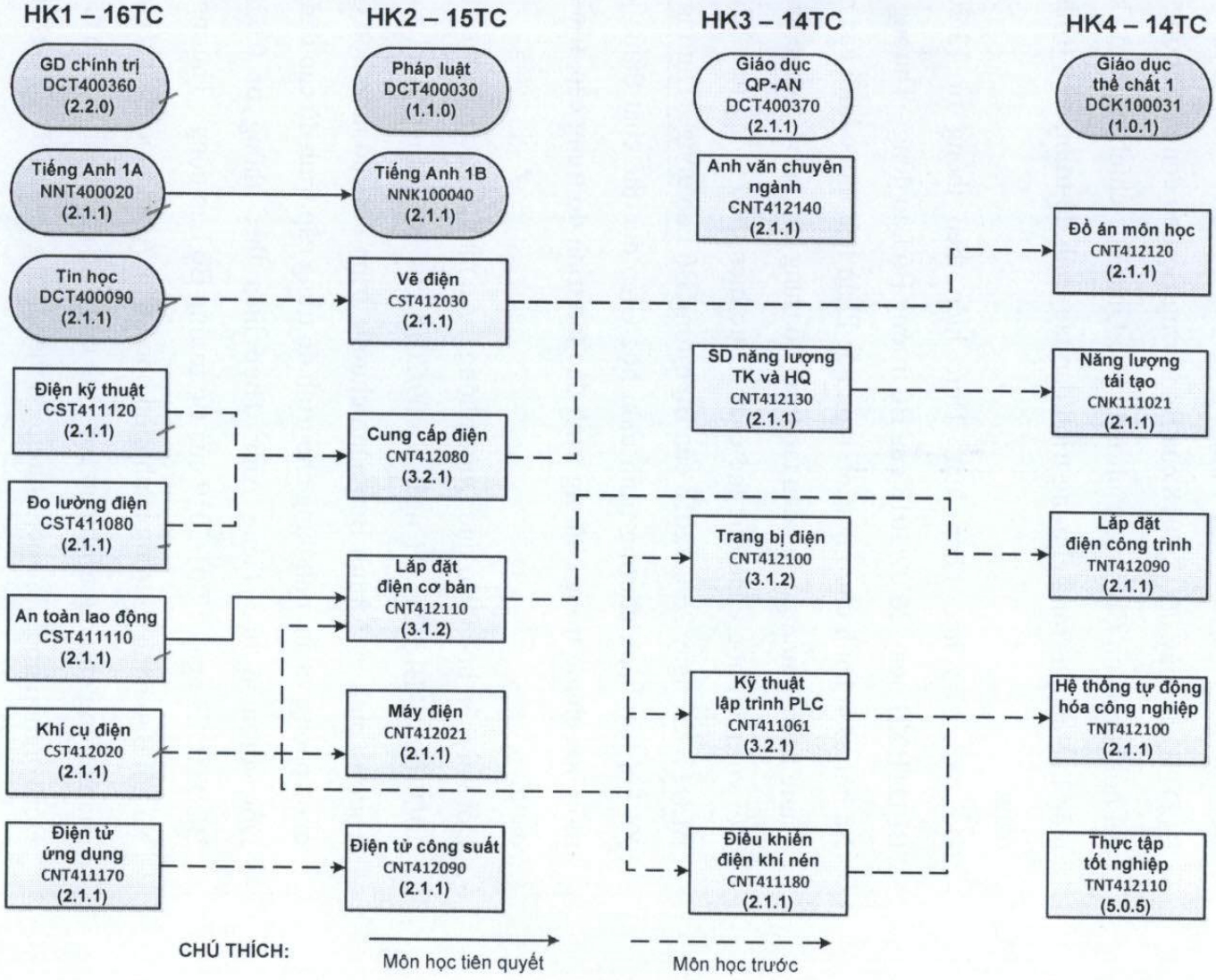

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất…. vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng… do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra…) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần …) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

- Kiến thức và kỹ năng an toàn lao động phải được giảng dạy tại tất cả các môn học (lồng ghép trong quá trình đào tạo);

- Khoa tổ chức tập huấn kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp và kỹ năng xác định điểm mạnh điểm yếu bản thân cho học sinh trước khi tham gia thực tập tốt nghiệp; Tập huấn kinh doanh căn bản cho sinh viên trong các buổi học ngoại khóa;

- Sinh viên/ học sinh khi đến học tập/ thực tập tại doanh nghiệp, thực hiện báo cáo theo biểu mẫu đã thống nhất với IECD.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng .... năm 2023*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*Phạm Quang Tuấn*

(6)

UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM
**TRƯỜNG CĐCN THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ISO 9001:2015

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-CNTĐ-QLĐT ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
- **Tên tiếng Anh:** Restaurant Management
- **Mã ngành, nghề:** 5340423
- **Hình thức đào tạo:** Chính quy
- **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THCS
- **Thời gian đào tạo:** 02 năm

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống có kiến thức, kỹ năng chế biến, phục vụ và kinh doanh các sản phẩm nhà hàng và dịch vụ ăn uống; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

#### *1.2.1.* Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

*1.2.1.1.* Giải thích được cách sử dụng những trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của nghề;

*1.2.1.2.* Giải thích được các kênh công cụ trong xúc tiến, quảng bá và tiếp thị cho bộ phận ăn uống;

*1.2.1.3.* Giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn để nhận diện các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;

*1.2.1.4.* Kết hợp được các kiến thức chuyên môn về lĩnh vực ăn uống và phục vụ khách hàng;

*1.2.1.5.* Phân tích được cơ cấu tổ chức nhân sự, chức năng, nhiệm vụ của các vị trí việc làm trong lĩnh vực ăn uống;

*1.2.1.6.* Phân tích được các quy trình nghiệp vụ tại những vị trí công việc: phục vụ nhà hàng, pha chế và phục vụ đồ uống, giám sát nhà hàng, quản lý quầy bar;

*1.2.1.7.* Phân tích được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn;

*1.2.1.8.* Vận dụng được các quy trình quản lý nguyên, nhiên, vật liệu;

*1.2.1.9.* Phân tích được hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận);

*1.2.1.10.* Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

*1.2.2.* **Kỹ năng:**

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

*1.2.2.1.* Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh, theo tiêu chuẩn của nhà hàng;

*1.2.2.2.* Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;

*1.2.2.3.* Điều hành được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;

*1.2.2.4.* Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;

*1.2.2.5.* Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;

*1.2.2.6.* Phân tích, đánh giá được kết quả làm việc của các bộ phận phụ trách; kiểm soát vật tư, hàng hóa;

*1.2.2.7.* Tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm nhà hàng một cách hiệu quả;

*1.2.2.8.* Tổ chức sự kiện trong nhà hàng hiệu quả và tiết kiệm.

*1.2.2.9.* Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

*1.2.2.10.* Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

*1.2.3.* **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

*1.2.3.1.* Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nơi làm việc;

*1.2.3.2.* Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn và vệ sinh an toàn thực phẩm;

*1.2.3.3.* Cập nhật được kiến thức, thực hiện sáng tạo trong công việc;

*1.2.3.4.* Hợp tác làm việc theo nhóm và thể hiện năng lực giải quyết công việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi;

*1.2.3.5.* Chia sẻ và có trách nhiệm trong thực hiện công việc được giao;

*1.2.3.6.* Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

*1.2.3.7.* Học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

**+ Năng lực ngoại ngữ:**

- Học và đạt các học phần ngoại ngữ theo quy định trong chương trình đào tạo.

**+ Năng lực sử dụng CNTT:**

- Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT theo quy định tại thông tư sô 03/2014/TT-BTTTT.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**:

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống, học sinh có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- ✓ Phục vụ bàn;
- ✓ Pha chế và phục vụ thức uống;
- ✓ Chế biến và phục vụ món ăn nóng;
- ✓ Chế biến và phục vụ món bánh
- ✓ Thu ngân;
- ✓ Tiếp tân nhà hàng;

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng học phần: 26 (bao gồm 23 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 60 tín chỉ/ 1530 giờ

- ✓ Khối lượng các học phần chung/đại cương: 12 tín chỉ/ 255 giờ
- ✓ Khối lượng các học phần chuyên môn: 48 tín chỉ/ 1275 giờ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 26 tín chỉ/ 383 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 34 tín chỉ/ 1147 giờ

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ MÔN HỌC/ HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các môn học/học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **93** | **150** | **12** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | **1.2.1.10** |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | **1.2.1.10** |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | **1.2.2.9** |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | **1.2.2.10** |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | **1.2.2.10** |
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 | **1.2.1.10** |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | **1.2.1.10** |
| **B** | **Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề** | | **48** | **19** | **29** | **1275** | **290** | **906** | **79** | |
| **I** | **Môn học/học phần cơ sở** | | **13** | **12** | **1** | **210** | **170** | **29** | **11** | |
| 1 | CST428120 | Tổng quan nhà hàng | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | **1.2.1.3 1.2.1.5 1.2.1.7 1.2.3.2** |
| 2 | CSK115030 | Văn hóa ẩm thực | 3 | 3 | 0 | 45 | 44 | 0 | 1 | **1.2.1.4** |
| 3 | CST428011 | Marketing NH&DVAU | 2 | 2 | 0 | 30 | 27 | 0 | 3 | **1.2.1.2 1.2.2.7** |
| 4 | CSK115080 | Giao tiếp trong kinh doanh | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | **1.2.3.1 1.2.3.4 1.2.3.5** |
| 5 | CSK115090 | Anh văn chuyên ngành nhà hàng | 3 | 3 | 0 | 45 | 42 | 0 | 3 | **1.2.2.10** |
| **II** | **Môn học/học phần chuyên môn** | | **35** | **7** | **28** | **1065** | **120** | **877** | **68** | |

| TT | MÃ MÔN HỌC/ HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **II.1** | **Môn học/học phần bắt buộc** | | **33** | **7** | **26** | **1005** | **105** | **837** | **63** | |
| 1 | CNK115190 | Nghiệp vụ Bar | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 45 | 15 | **1.2.1.1 1.2.1.6 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 2 | CNT428230 | Nghiệp vụ nhà hàng | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 50 | 10 | **1.2.1.1 1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 3 | CNK115150 | Nghiệp vụ chế biến món ăn Á | 3 | 0 | 3 | 90 | 0 | 84 | 6 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 4 | CNK115140 | Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu | 3 | 0 | 3 | 90 | 0 | 84 | 6 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 5 | CNK115110 | Nghiệp vụ chế biến bánh Á | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 54 | 6 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 6 | CNK115120 | Nghiệp vụ chế biến bánh Âu | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 55 | 5 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 7 | CNK115211 | Nghiệp vụ chế biến bánh mì 1 | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 55 | 5 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 8 | CNK115212 | Nghiệp vụ chế biến bánh mì 2 | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 55 | 5 | **1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.2** |
| 9 | CNK115130 | Thực tập doanh nghiệp nhà hàng | 2 | 0 | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | **1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.2.1 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.6 1.2.3.7** |
| 10 | TNT428070 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 225 | 0 | **1.2.1.4 1.2.1.6 1.2.2.1 1.2.3.1 1.2.3.2 1.2.3.3** |

| TT | MÃ MÔN HỌC/ HỌC PHẦN | TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN | Khối lượng (tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| | | | | | | | | | | 1.2.3.6<br>1.2.3.7 |
| 11 | TNK115010 | Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 2 | 1 | 1 | 60 | 15 | 40 | 5 | 1.2.1.6<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.2.3<br>1.2.2.4<br>1.2.2.5<br>1.2.2.6 |
| **II.2** | **Môn học/học phần tự chọn** | | **2** | **0** | **2** | **60** | **15** | **40** | **5** | |
| | | (SV chọn 01 HP trong 03 môn học/học phần sau) | | | | | | | | |
| 1 | CNK115213 | Nghiệp vụ chế biến bánh mì 3 | 2 | 1 | 1 | 60 | 15 | 40 | 5 | 1.2.1.1<br>1.2.2.1<br>1.2.2.2 |
| 2 | TNK115020 | Tổ chức sự kiện | 2 | 1 | 1 | 60 | 15 | 40 | 5 | 1.2.2.8 |
| 3 | CNT428240 | Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng | 2 | 1 | 1 | 60 | 15 | 40 | 5 | 1.2.2.7 |
| **Tổng cộng:** | | | **60** | **26** | **34** | **1530** | **383** | **1056** | **91** | |

## 4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung**<br><br>**Giáo dục chính trị**<br>**DCT400360**<br>**(2,2,0)** | **Giáo dục chính trị**: Tên môn học/học phần<br><br>**DCT400360**: Mã môn học/học phần<br><br>**(2,2,0)**: Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |

| | |
|---|---|
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần bắt buộc<br> 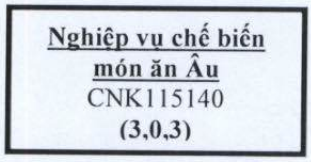 <br> | **Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu** : Tên môn học/học phần<br>**CNK115140** : Mã môn học/học phần<br>**(3,0,3):** Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần tự chọn<br> <br> | **Tự chọn 1/3 h.p**: Số HP tự chọn /tổng số HP<br>**CNK115090**: Mã môn học/học phần<br>**(2,0,2)** : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH) |
| ⟶ | Điều kiện tiên quyết |
| - - - - ⟶ | Môn học trước |

**4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:**

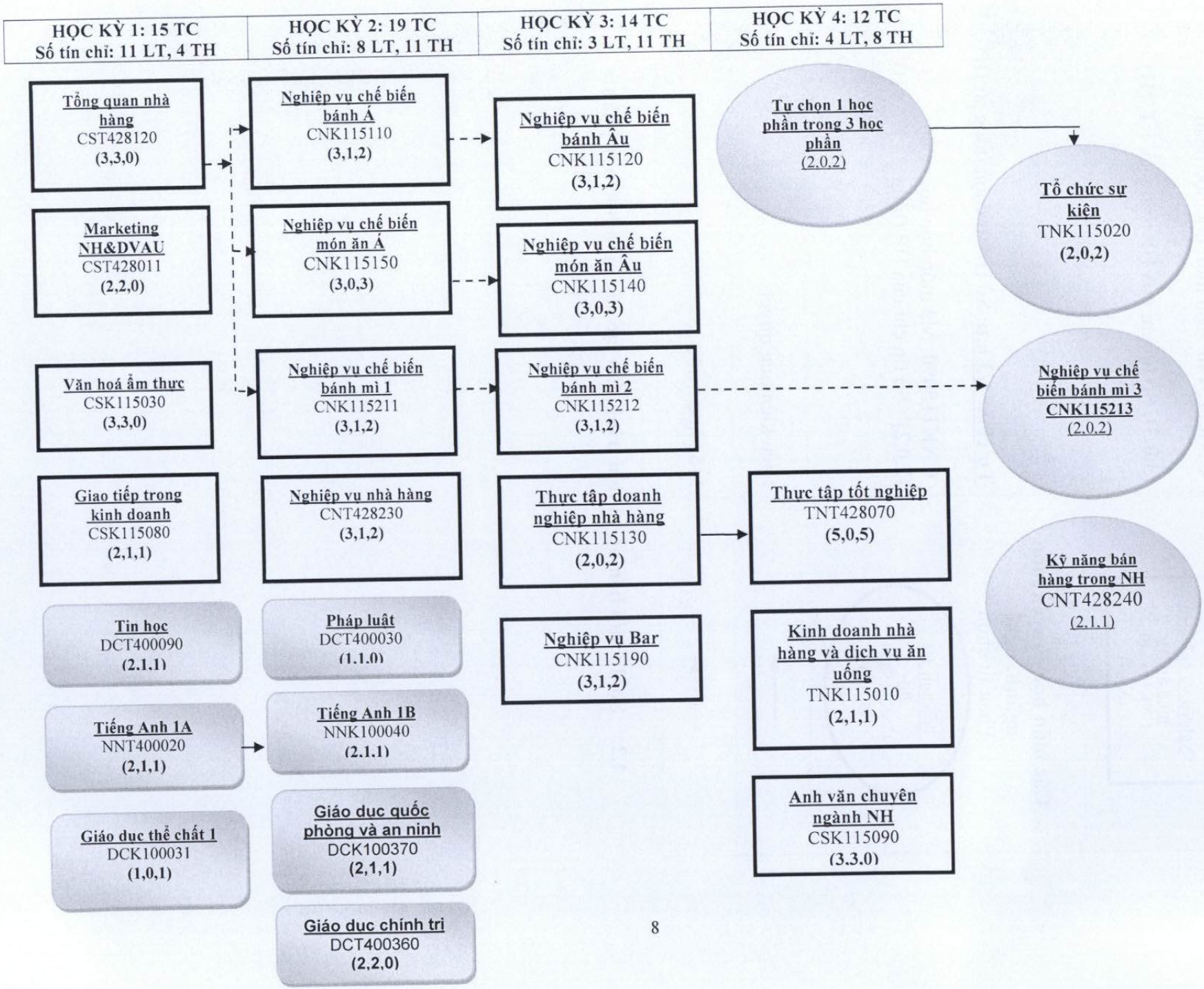
HỌC KỲ 1: 15 TC
Số tín chỉ: 11 LT, 4 TH
HỌC KỲ 2: 19 TC
Số tín chỉ: 8 LT, 11 TH
HỌC KỲ 3: 14 TC
Số tín chỉ: 3 LT, 11 TH
HỌC KỲ 4: 12 TC
Số tín chỉ: 4 LT, 8 TH
Tổng quan nhà hàng
CST428120
(3,3,0)
Marketing NH&DVAU
CST428011
(2,2,0)
Văn hoá ẩm thực
CSK115030
(3,3,0)
Giao tiếp trong kinh doanh
CSK115080
(2,1,1)
Tin học
DCT400090
(2,1,1)
Tiếng Anh 1A
NNT400020
(2,1,1)
Giáo dục thể chất 1
DCK100031
(1,0,1)
Nghiệp vụ chế biến bánh Á
CNK115110
(3,1,2)
Nghiệp vụ chế biến món ăn Á
CNK115150
(3,0,3)
Nghiệp vụ chế biến bánh mì 1
CNK115211
(3,1,2)
Nghiệp vụ nhà hàng
CNT428230
(3,1,2)
Pháp luật
DCT400030
(1,1,0)
Tiếng Anh 1B
NNK100040
(2,1,1)
Giáo dục quốc phòng và an ninh
DCK100370
(2,1,1)
Giáo dục chính trị
DCT400360
(2,2,0)
Nghiệp vụ chế biến bánh Âu
CNK115120
(3,1,2)
Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu
CNK115140
(3,0,3)
Nghiệp vụ chế biến bánh mì 2
CNK115212
(3,1,2)
Thực tập doanh nghiệp nhà hàng
CNK115130
(2,0,2)
Nghiệp vụ Bar
CNK115190
(3,1,2)
Tự chọn 1 học phần trong 3 học phần
(2,0,2)
Thực tập tốt nghiệp
TNT428070
(5,0,5)
Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
TNK115010
(2,1,1)
Anh văn chuyên ngành NH
CSK115090
(3,3,0)
Tổ chức sự kiện
TNK115020
(2,0,2)
Nghiệp vụ chế biến bánh mì 3
CNK115213
(2,0,2)
Kỹ năng bán hàng trong NH
CNT428240
(2,1,1)

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất…. vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng… do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra…) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần …) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác:

- Không có.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng 02 năm 2023*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Phạm Quang Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM
**TRƯỜNG CĐCN THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ISO 9001:2015

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
# TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số .157/QĐ-CNTĐ-~~QLĐT~~ ngày 12 tháng 6. năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** **KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**
- **Tên tiếng Anh:** **CORPORATE ACCOUNTING**
- **Mã ngành, nghề:** **5340302**
- **Hình thức đào tạo:** **Chính quy**
- **Đối tượng tuyển sinh:** **Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương**
- **Thời gian đào tạo:** **2 năm**

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân viên kế toán với trình độ Trung cấp có những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của đất nước tuân thủ pháp luật; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có lý tưởng sống và ý chí phấn đấu. Chương trình đào tạo cung cấp cho học sinh những kiến thức và kỹ năng để giải quyết được các vấn đề về chuyên môn nhất định thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

#### *1.2.1. Kiến thức:*

1.2.1.1. Trình bày được các chuẩn mực kế toán;

1.2.1.2.Mô tả được các chế độ kế toán;

1.2.1.3.Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;

1.2.1.4.Xác định được vị trí, vai trò của kế toán trong ngành kinh tế;

1.2.1.5.Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;

1.2.1.6. Vận dụng các văn bản liên quan đến ngành kinh tế;

1.2.1.7. Liệt kê được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;

1.2.1.8.Mô tả được phương pháp lập chứng từ kế toán;

1.2.1.9.Mô tả được phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp;

1.2.1.10. Giải thích được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

1.2.1.11.Giải thích được phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán;

1.2.1.12.Giải thích được phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;

1.2.1.13.Giải thích được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ấn chỉ; phương pháp lập báo cáo tài chính;

1.2.1.14.Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.1.15. Tóm tắt được những quy định của luật kế toán

1.2.1.16. Vận dụng được phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

1.2.1.17. Vận dụng được phương pháp sử dụng phần mềm hộ trợ kê khai thuế, biết cách sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử.

1.2.1.18. Xác định được các phương pháp và kỹ thuật được áp dụng trong kế toán quản trị.

1.2.1.19. Tóm tắt được các quy trình kế toán trên phần mềm.

1.2.1.20. Giải thích được những kiến thức cơ bản về chi phí trong doanh nghiệp.

1.2.1.21. Tóm tắt được nội dung các nghiệp vụ hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại.

1.2.1.22. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản trong thống kê.

1.2.1.23. Tóm tắt được một số các nội dung quan trọng liên quan đến Tài chính, Tiền Tệ, Tài chính công, Tài chính doanh nghiệp, Định chế tài chính trung gian và Thị trường tài chính.

1.2.1.24. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô trong doanh nghiệp và các quy luật kinh tế tất yếu khách quan tồn tại trong nền kinh tế thị trường.

1.2.1.25. Tóm tắt được những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả.

1.2.1.26. Mô tả được quy trình thiết kế hệ thống thông tin trong kế toán.

***1.2.2. Kỹ năng:***

1.2.2.1. Thiết lập được mối quan hệ tốt với ngân hàng và các cơ quan quản lý chức năng;

1.2.2.2.Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;

1.2.2.3.Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;

1.2.2.4.Lập được báo cáo tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;

1.2.2.5.Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

1.2.2.6.Báo cáo với lãnh đạo, đề xuất các giải pháp kinh tế, tài chính cho đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp;

1.2.2.7.Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo 1 đến 2 phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng;

1.2.2.8.Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.2.9. Vận dụng luật kế toán xử lý một số tình huống kế toán trong doanh nghiệp

1.2.2.10. Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành cơ bản trong doanh nghiệp

1.2.2.11. Xác định được kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.12. Kê khai được các loại báo cáo thuế (Thuế GTGT, Thuế TNCN, Thuế TNDN) trên phần mềm hỗ trợ kê khai.

1.2.2.13. Xây dựng được báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp

1.2.2.14. Thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý chất thải tại nơi làm việc đúng quy trình và quy định; chọn lựa được cách sử dụng năng lượng và tài nguyên tiết kiệm hiệu quả.

1.2.2.15. Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp;

1.2.2.16. Vận dụng kiến thức thiết lập các chu trình kế toán.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

1.2.3.1. Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

1.2.3.2. Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

1.2.3.3. Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

1.2.3.4. Tuân thủ pháp luật Nhà nước

1.2.3.5. Chấp hành nội quy, quy định của tổ chức

1.2.3.6. Có ý thức trách nhiệm và đạo đức của người làm công tác tài chính.

1.2.3.7. Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, kiên nhẫn, nghiêm túc trong công việc.

1.2.3.8. Tự giác, chủ động bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả.

1.2.3.9. Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của công nghệ thông tin trong công tác kế toán.

- **Về năng lực ngoại ngữ:**
  - Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.
- **Về năng lực sử dụng CNTT:**

Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí tính giá thành;
- Kế toán tổng hợp.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 30 học phần.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 63 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 12 tín chỉ/ 255 giờ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 51 tín chỉ/1.290 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 30 tín chỉ/437 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 33 tín chỉ/1108 giờ.
- Thời gian khóa học: 2 năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | Khối lượng (Tín chỉ) | | | Thời lượng (giờ) | | | | Mục tiêu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | KIỂM TRA | |
| **A** | **Các học phần chung** | | **12** | **7** | **5** | **255** | **93** | **150** | **12** | |
| 1 | DCT400360 | Giáo dục chính trị | 2 | 2 | 0 | 30 | 15 | 13 | 2 | 1.2.1.14 |
| 2 | DCT400030 | Pháp luật | 1 | 1 | 0 | 15 | 9 | 5 | 1 | 1.2.1.14<br>1.2.1.6 |
| 3 | DCT400090 | Tin học | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 29 | 1 | 1.2.2.7 |
| 4 | NNT400020 | Tiếng Anh 1A | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.2.8 |
| 5 | NNK100040 | Tiếng Anh 1B | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.2.8 |
| 6 | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 | 1.2.1.14 |
| 7 | DCT400370 | Giáo dục QP - An ninh | 2 | 1 | 1 | 45 | 21 | 21 | 3 | 1.2.1.14 |
| **B** | **Các học phần chuyên môn ngành, nghề** | | **51** | **23** | **28** | **1290** | **344** | **904** | **42** | |
| **I** | **Học phần cơ sở** | | **13** | **8** | **5** | **270** | **119** | **139** | **12** | |
| 1 | CSK110110 | Luật kế toán | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.1<br>1.2.1.4<br>1.2.1.6<br>1.2.1.7<br>1.2.1.15<br>1.2.2.6<br>1.2.2.9<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2 |
| 2 | CSK110040 | Tài chính tiền tệ | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.23 |
| 3 | CSK110020 | Lý thuyết thống kê | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.22<br>1.2.3.7 |
| 4 | CSK110030 | Kinh tế vi mô | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.24 |
| 5 | CSK110180 | Nguyên lý kế toán | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1.2.1.4<br>1.2.1.5<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.2.4<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| | **Học phần tự chọn** | | 2 | 2 | 0 | 30 | 29 | 0 | 1 | |
| | **(Chọn 1 trong 2 học phần sau)** | | | | | | | | | |
| 6.1 | DCK100010 | Kỹ năng giao | 2 | 2 | 0 | 30 | 29 | 0 | 1 | 1.2.1.14 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | tiếp | | | | | | | | 1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 6.2 | CST410060 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 2 | 2 | 0 | 30 | 29 | 0 | 1 | 1.2.1.21<br>1.2.2.1<br>1.2.3.6 |
| **II** | **Học phần chuyên môn** | | **38** | **15** | **23** | **1.020** | **225** | **765** | **30** | |
| **II.1** | **Học phần bắt buộc** | | **36** | **14** | **22** | **975** | **210** | **737** | **28** | |
| 1 | CNT410021 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 27 | 3 | 1.2.1.1 |
| 2 | CNT410022 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 28 | 2 | 1.2.1.1<br>1.2.1.4<br>1.2.1.6<br>1.2.1.7<br>1.2.1.9<br>1.2.2.3<br>1.2.2.11<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 3 | CNK110010 | Báo cáo tài chính | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.13<br>1.2.1.24<br>1.2.2.4<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 4 | CSK110050 | Thuế | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.3<br>1.2.1.6<br>1.2.1.7<br>1.2.1.11<br>1.2.1.12<br>1.2.1.13<br>1.2.2.1<br>1.2.2.2<br>1.2.2.4<br>1.2.2.5<br>1.2.2.7<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3<br>1.2.3.4 |
| 5 | CNK110060 | Kế toán quản trị | 3 | 2 | 1 | 60 | 30 | 28 | 2 | 1.2.1.4<br>1.2.1.18<br>1.2.2.5<br>1.2.2.13<br>1.2.3.1<br>1.2.3.3 |
| 6 | TTT410010 | Ứng dụng excel kế toán | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.10<br>1.2.1.11 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | 1.2.1.12<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.2.4<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 7 | **CNK110120** | Chứng từ sổ sách kế toán | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 | 1.2.1.2<br>1.2.1.5<br>1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.1.11<br>1.2.1.12<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 8 | CNK110130 | Kế toán tổng hợp và chi tiết | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 55 | 5 | 1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.1.11<br>1.2.1.12<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 9 | CNK110090 | Sử dụng phần mềm kế toán | 3 | 1 | 2 | 75 | 15 | 57 | 3 | 1.2.1.19<br>1.2.2.7<br>1.2.3.1<br>1.2.3.3 |
| 10 | CNT410140 | Tài chính doanh nghiệp | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.23<br>1.2.2.16<br>1.2.3.6 |
| 11 | CNK110080 | Thực hành báo cáo tài chính và báo cáo thuế | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | 1.2.1.13<br>1.2.1.17<br>1.2.2.4<br>1.2.2.12<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 12 | **CNK110130** | Thực tập doanh nghiệp | 2 | 0 | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 | 1.2.1.2<br>1.2.1.3<br>1.2.1.4<br>1.2.1.7<br>1.2.1.8<br>1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.1.11<br>1.2.1.12<br>1.2.1.13<br>1.2.1.15 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | 1.2.1.17<br>1.2.1.19<br>1.2.1.26<br>1.2.2.1<br>1.2.2.2<br>1.2.2.3<br>1.2.2.4<br>1.2.2.9<br>1.2.2.15<br>1.2.2.16<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.4<br>1.2.3.5<br>1.2.3.9 |
| 13 | TNT410040 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0 | 5 | 225 | 0 | 225 | | 1.2.1.2<br>1.2.1.4<br>1.2.1.5<br>1.2.1.6<br>1.2.1.7<br>1.2.1.12<br>1.2.2.1<br>1.2.2.2<br>1.2.2.7<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.4<br>1.2.3.5 |
| | **Học phần tự chọn** | | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | |
| | **(Chọn 1 trong 3 học phần sau)** | | | | | | | | | |
| 1 | CNT410160 | Kế toán chi phí | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.2.<br>1.2.1.4<br>1.2.1.5<br>1.2.1.7<br>1.2.1.9<br>1.2.1.16<br>1.2.1.20<br>1.2.2.3<br>1.2.2.10<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2 |
| 2 | CNK110190 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 28 | 2 | 1.2.1.9<br>1.2.1.10<br>1.2.1.11<br>1.2.1.13<br>1.2.3.1<br>1.2.3.2<br>1.2.3.3 |
| 3 | DCK100070 | Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả | 2 | 1 | 1 | 45 | 15 | 26 | 4 | 1.2.1.25<br>1.2.2.18<br>1.2.3.8 |
| **Tổng cộng:** | | | **63** | **30** | **33** | **1545** | **437** | **1054** | **54** | |

## 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU | Ý NGHĨA |
|---|---|
| **Các môn học chung/đại cương**<br><u>Giáo dục chính trị</u><br>DCC400360<br>(2,2,0) | <u>**Giáo dục chính trị**</u>: Tên học phần<br>**DCC400360**: Mã học phần<br>**(2,2,0)**: Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần bắt buộc<br><u>Kế toán tài chính 1</u><br>CNT410021<br>(3,2,1) | <u>**Kế toán tài chính 1**</u> : Tên học phần<br>**CNT410021**: Mã học phần<br>**(3,2,1):** Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH) |
| **Các môn học chuyên môn ngành, nghề**<br>Phần tự chọn<br>*<u>Tự chọn 1/2 hp</u>*<br>*nhóm B.I.6*<br>(2,2,0) | <u>**Tự chọn 1/2 h.p**</u>: Số HP tự chọn /Tổng số HP<br>Nhóm B.I.6: nhóm học phần tự chọn<br>**(2,2,0)** : Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH) |
| ⟶ | Điều kiện tiên quyết |
| - - - -→ | Môn học trước |

### 4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các học phần:

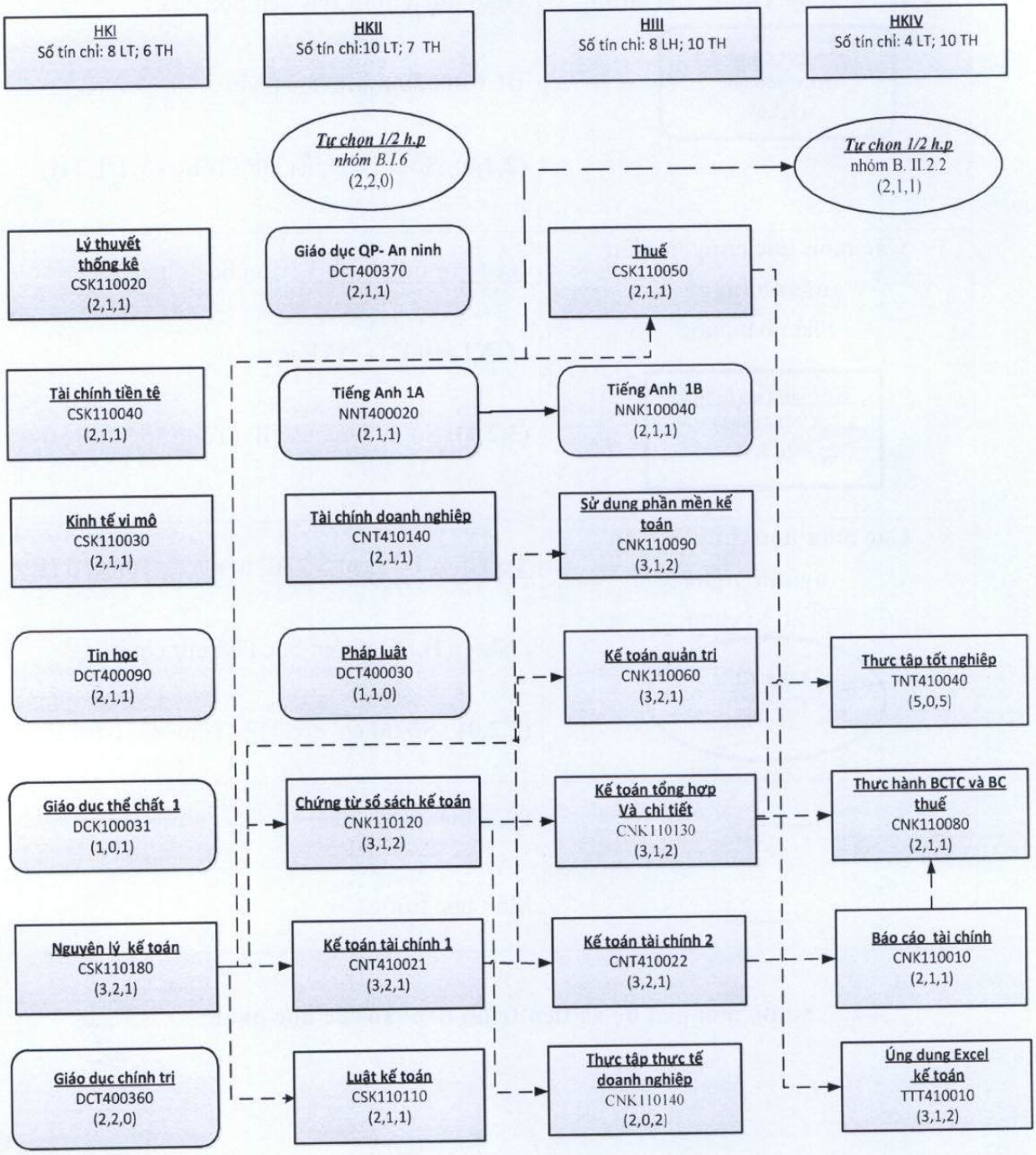
HKI
Số tín chỉ: 8 LT; 6 TH
HKII
Số tín chỉ:10 LT; 7 TH
HIII
Số tín chỉ: 8 LH; 10 TH
HKIV
Số tín chỉ: 4 LT; 10 TH
Tự chọn 1/2 h.p
nhóm B.I.6
(2,2,0)
Tự chọn 1/2 h.p
nhóm B. II.2.2
(2,1,1)
Lý thuyết thống kê
CSK110020
(2,1,1)
Giáo dục QP- An ninh
DCT400370
(2,1,1)
Thuế
CSK110050
(2,1,1)
Tài chính tiền tệ
CSK110040
(2,1,1)
Tiếng Anh 1A
NNT400020
(2,1,1)
Tiếng Anh 1B
NNK100040
(2,1,1)
Kinh tế vi mô
CSK110030
(2,1,1)
Tài chính doanh nghiệp
CNT410140
(2,1,1)
Sử dụng phần mền kế toán
CNK110090
(3,1,2)
Tin học
DCT400090
(2,1,1)
Pháp luật
DCT400030
(1,1,0)
Kế toán quản trị
CNK110060
(3,2,1)
Thực tập tốt nghiệp
TNT410040
(5,0,5)
Giáo dục thể chất 1
DCK100031
(1,0,1)
Chứng từ sổ sách kế toán
CNK110120
(3,1,2)
Kế toán tổng hợp
Và chi tiết
CNK110130
(3,1,2)
Thực hành BCTC và BC thuế
CNK110080
(2,1,1)
Nguyên lý kế toán
CSK110180
(3,2,1)
Kế toán tài chính 1
CNT410021
(3,2,1)
Kế toán tài chính 2
CNT410022
(3,2,1)
Báo cáo tài chính
CNK110010
(2,1,1)
Giáo dục chính tri
DCT400360
(2,2,0)
Luật kế toán
CSK110110
(2,1,1)
Thực tập thực tế doanh nghiệp
CNK110140
(2,0,2)
Ứng dụng Excel kế toán
TTT410010
(3,1,2)

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:**

- **Đối với môn học Giáo dục chính trị:** Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Pháp luật:** Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Giáo dục thể chất:** Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh:** Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp trình độ cao đẳng..
- **Đối với môn học Tiếng Anh:** Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- **Đối với môn học Tin học:** Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

**5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

**5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra…) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần …) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

**5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

**5.5. Các chú ý khác: Không**

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2023*

**KT.HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Phạm Quang Tuấn